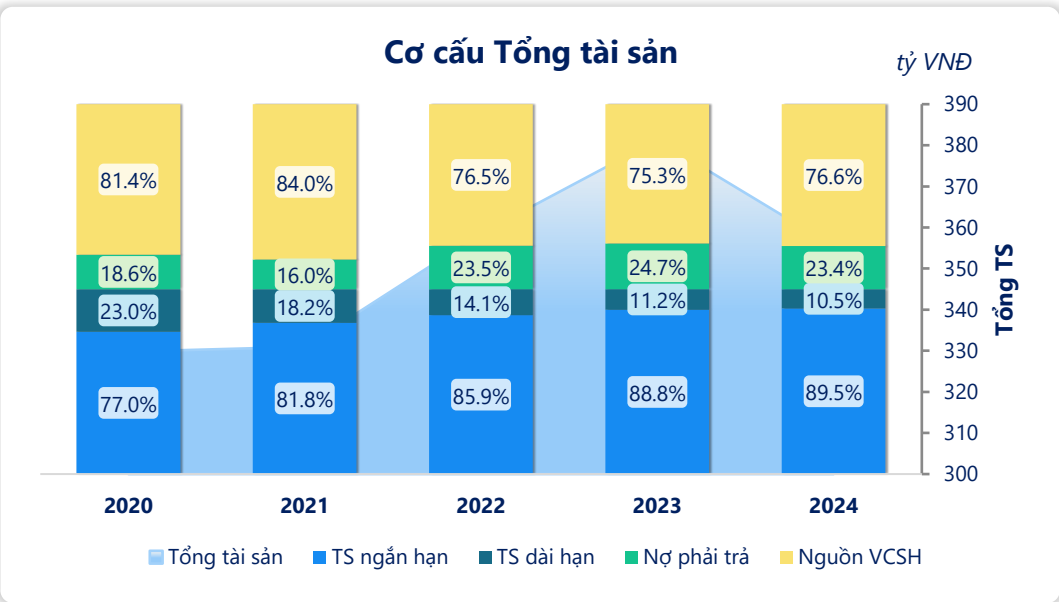
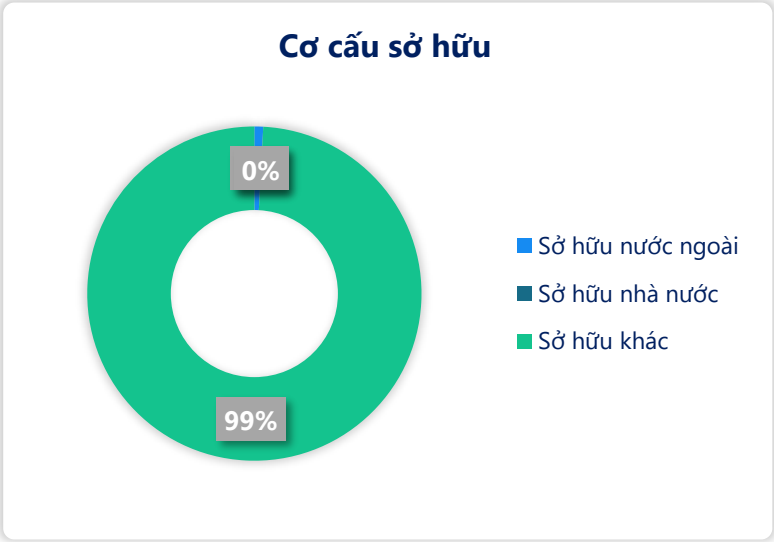


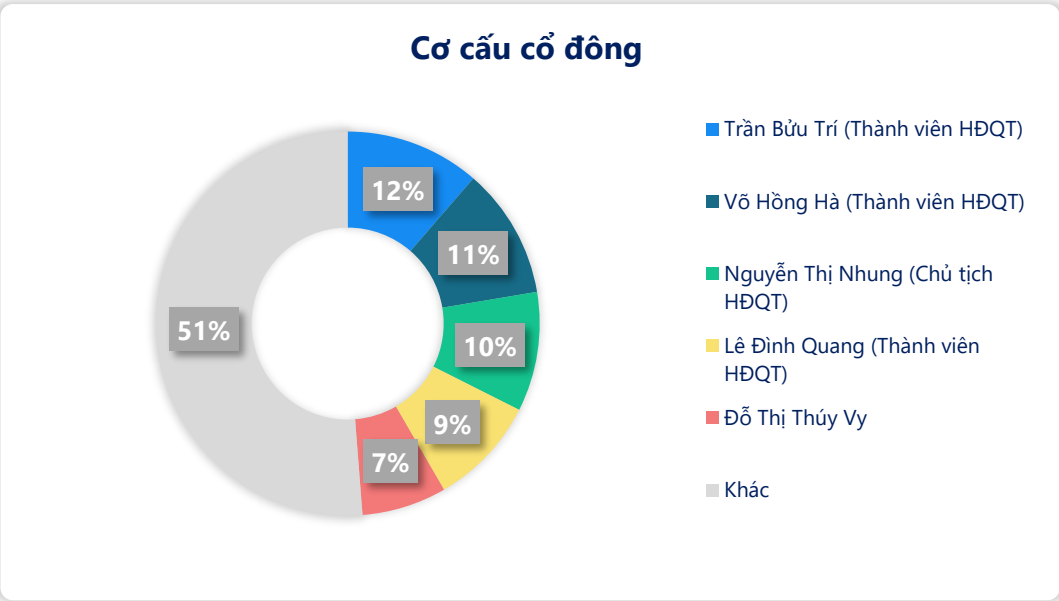
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		28,950		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,637		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,975		
SL cổ phiếu LH		23,039,850		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,750		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		272		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		667		
P/E		7.9		
EPS		3,687		
	YTD	1T	3T	6T
ADP		-0.2%	-2.0%	4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ADP** năm 2024 đạt **355.4** tỷ đồng, giảm **6.80%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.6%, cao hơn nợ phải trả.

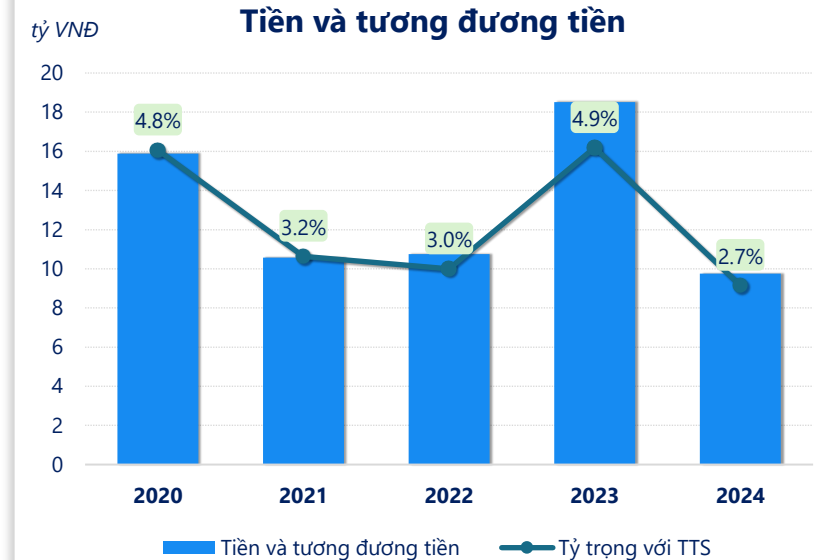
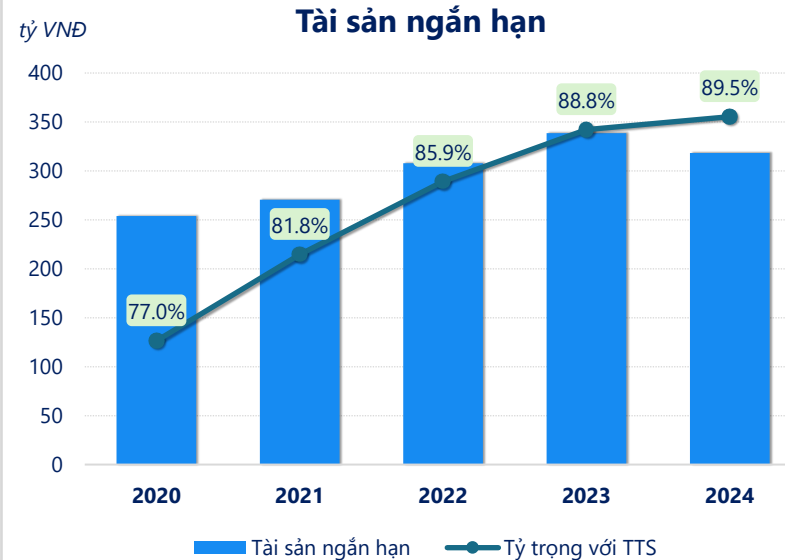
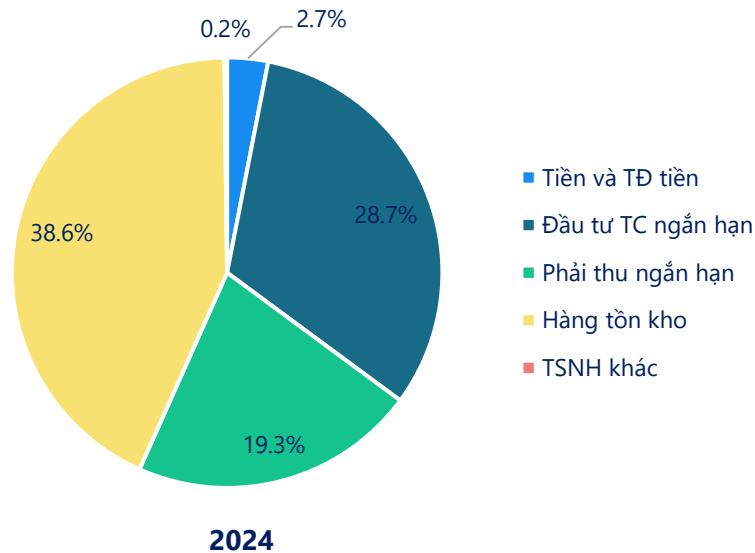
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.85% và không có sở hữu nhà nước.

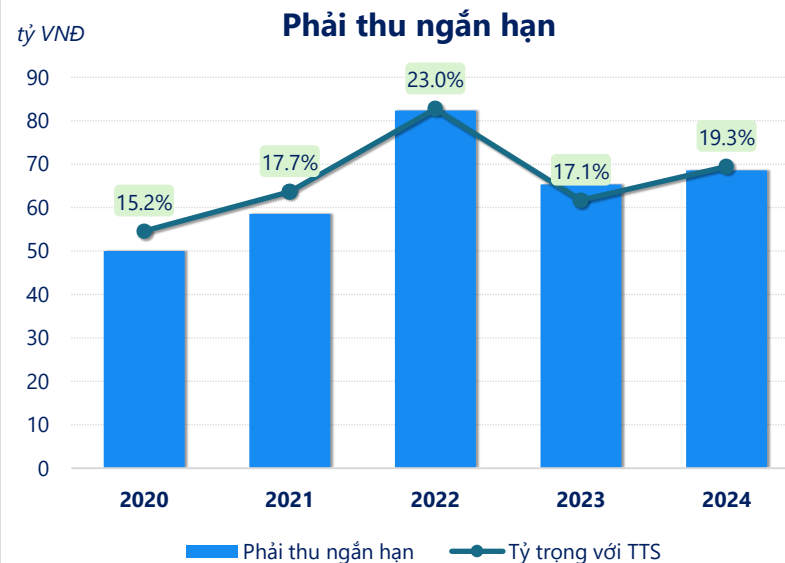
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Bửu Trí (Thành viên HĐQT)** sở hữu **11.4%**, lớn thứ 2 là Võ Hồng Hà (Thành viên HĐQT) nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Nhung (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

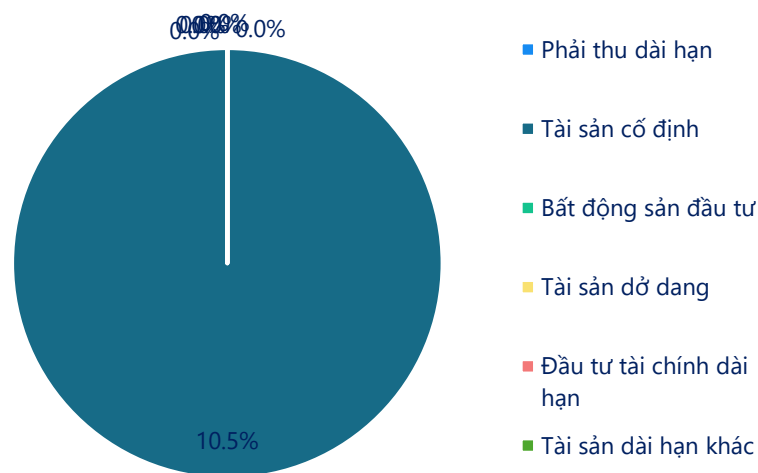


Tài sản ngắn hạn của ADP năm 2024 giảm **6.03%** so với năm trước, đạt **318.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



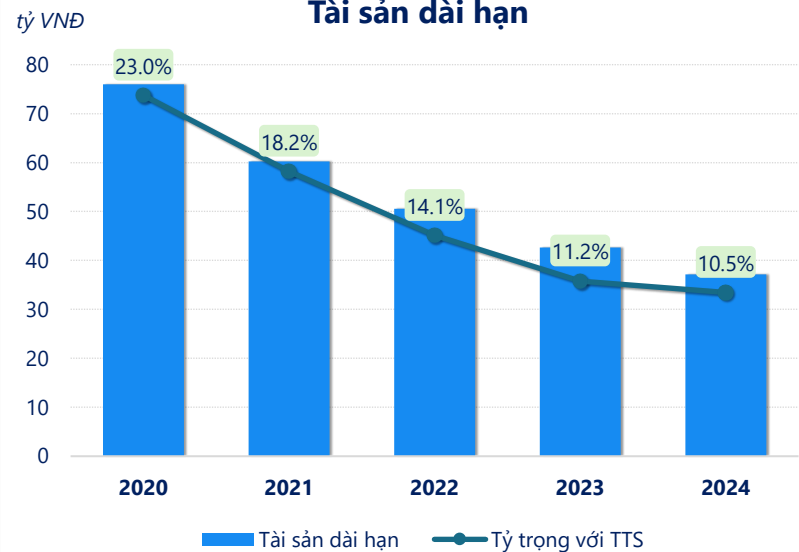
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **37.16** tỷ đồng giảm **12.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.5%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

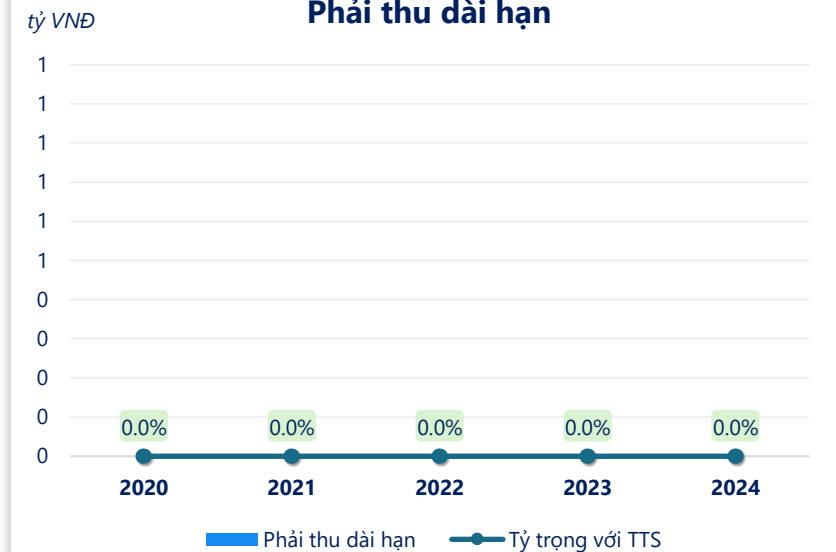
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



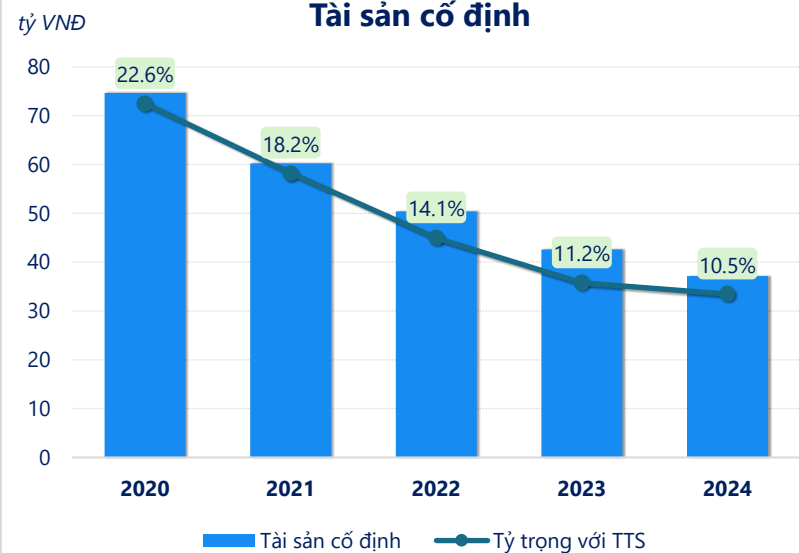
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



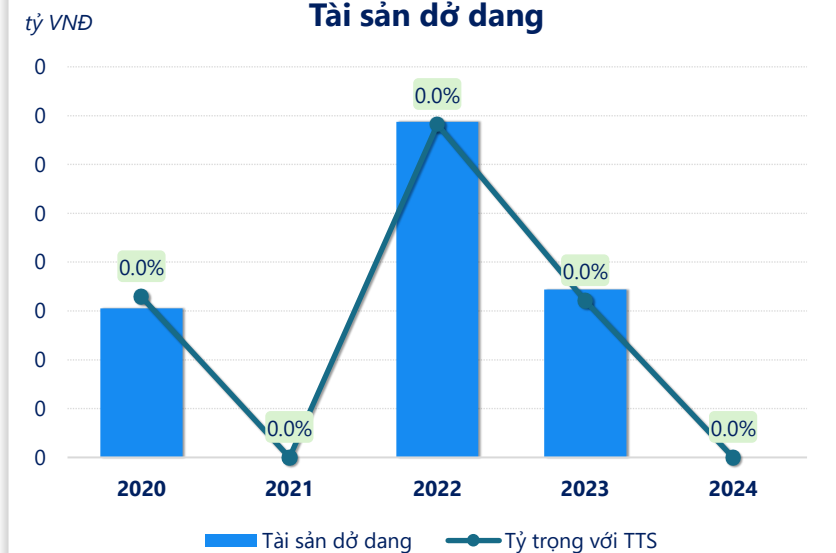
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

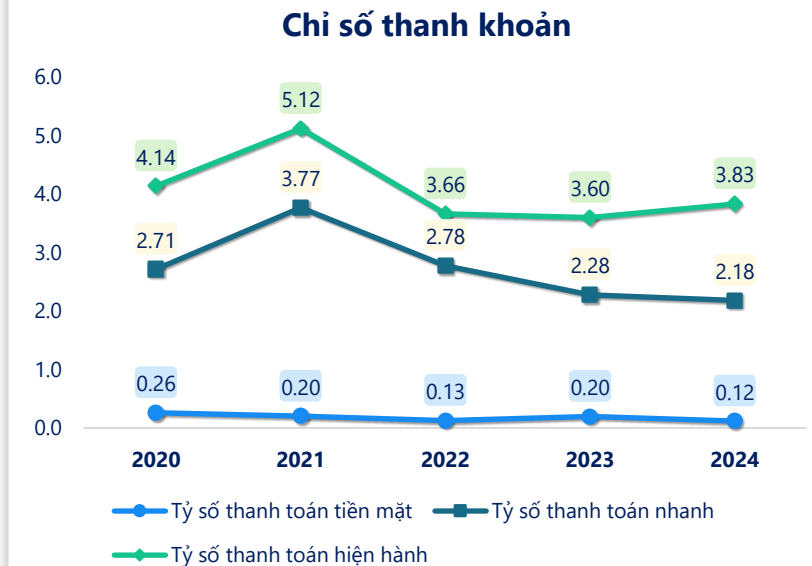
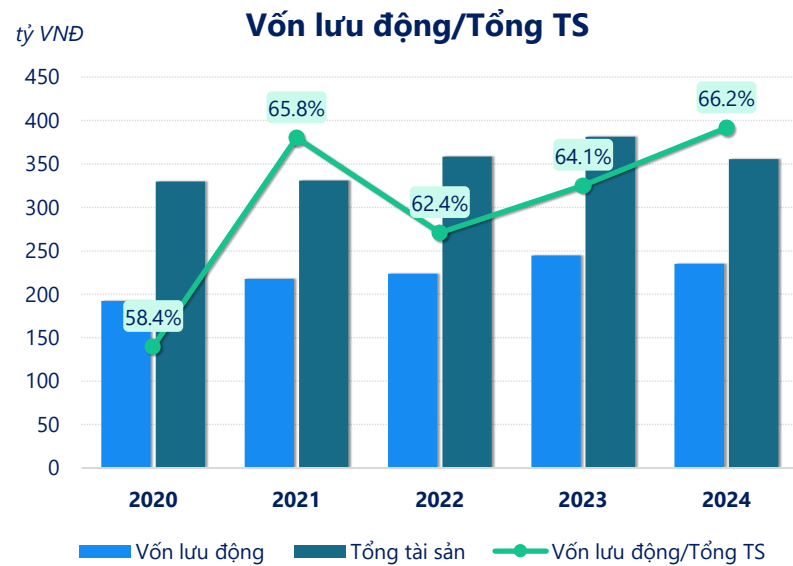
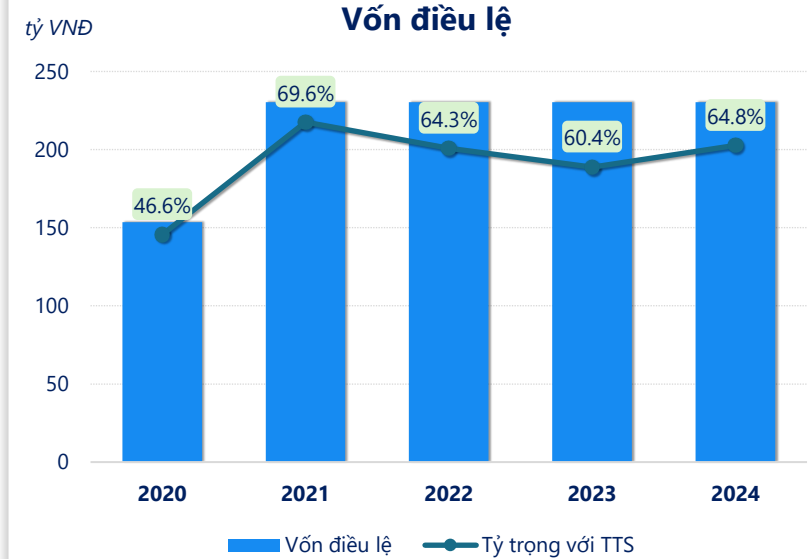
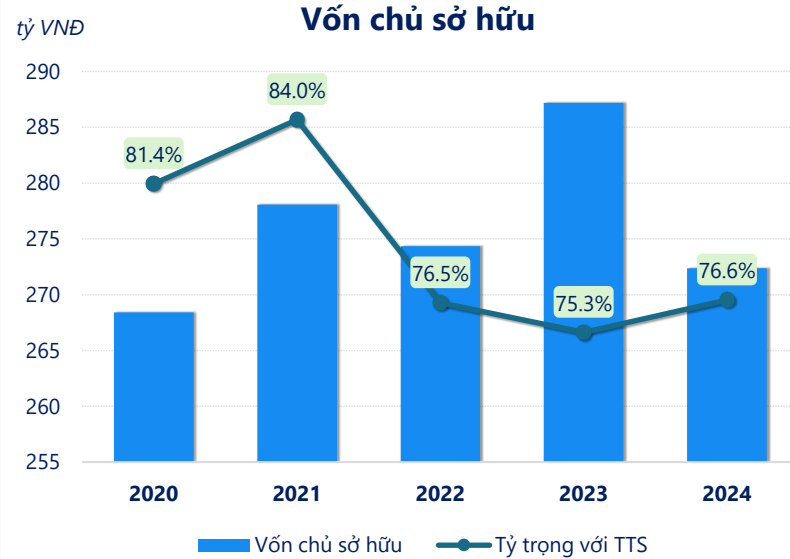
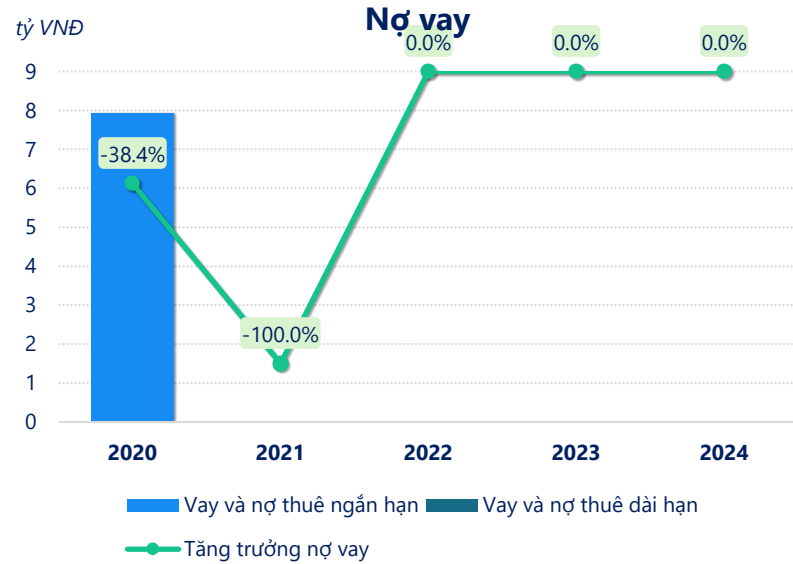


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	381	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	318	339	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	9.76	18.5	-47.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	102	130	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	68.6	65.3	5.0%
Hàng tồn kho	137	124	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.63	1.7%
Tài sản dài hạn	37.2	42.7	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	42.6	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.0	94.1	-11.8%
Nợ ngắn hạn	83.0	94.1	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	74.3	-25.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	272	287	-5.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	572	415	587	516	818
Giá vốn hàng bán	430	323	498	417	658
Lợi nhuận gộp	143	91.7	89.2	99.5	160
Doanh thu HĐTC	5.05	6.16	8.59	11.3	6.20
Chi phí TC	1.02	0.02	0.56	1.21	1.08
Chi phí lãi vay	0.93	0.02	0.02	0	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	18.0	22.9	15.4	18.7
Chi phí QLDN	22.8	17.5	23.8	20.4	39.0
LN thuần từ HĐKD	98.2	62.3	50.4	73.8	107
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02	-0.06
LN trước thuế	98.1	62.1	50.3	73.8	107
Lợi nhuận sau thuế	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3
LNST của CĐ cty mẹ	78.4	49.6	40.0	58.9	85.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	36.1	38.1	43.7	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.03	4.44	3.71	8.06	32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0	-93.1
Tiền đầu kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.50	-5.33	0.18	7.77	-8.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.6	10.7	18.5	9.76